

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TT
TỈNH P**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 28/2020/HSST
Ngày 24 – 6 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT, TỈNH P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Minh Thân

Ông Nguyễn Thành Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tấn – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, tỉnh P tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Nhân Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 29/2020/TLST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2020/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Đỗ Đức S**, sinh ngày 02/01/1978 tại huyện TT, tỉnh P; Nơi cư trú: Khu 8, xã X, huyện TT tỉnh P; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá (học vấn): 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Văn K (đã chết) và bà Nguyễn Thị M; Có vợ: Nguyễn Thị Minh A; Con: Có 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Vũ Minh T – Sinh năm 1971, ở xóm Đồi Cao, xã Y, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội (Vắng mặt);

2. Chị Phan Thị H - Sinh năm 1978, ở khu 15, xã Z, huyện TN, tỉnh P (Vắng mặt);

3. Anh Nguyễn Văn Q – Sinh năm 1975, ở khu 8, xã X, huyện TT, tỉnh P (Vắng mặt);

4. Chị Thiều Thị Thu T1 – Sinh năm 1982, ở khu 5, xã X, huyện TT, tỉnh P (Vắng mặt);

5. Anh Lý Văn T2 – Sinh năm 1983, ở khu 11, xã Z, huyện TN, tỉnh P (Vắng mặt);

6. Chị Đặng Thị H1 – Sinh năm 1977, ở khu 11, xã Z, huyện TN, tỉnh P (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 18 giờ 15 phút ngày 06/01/2020, tại nhà ở của bị cáo Đỗ Đức S, Công an huyện TT tiến hành lập biên bản sự việc, sau khi kiểm tra, phát hiện bị cáo đang có hành vi nhận tiền lãi của anh Chu Hồng Q – Sinh năm 1982, ở thôn Đông Hữu, xã Phú Sơn, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội với số tiền là 4.500.000 đồng. Bị cáo khai nhận, khoảng tháng 01 năm 2018, bị cáo cho anh Vũ Minh T – Sinh năm 1971, ở xóm Đồi Cao, xã Y, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội vay số tiền 30.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày. Ngày 06/01/2020, anh T nhờ anh Q mang số tiền 4.500.000đ (là tiền lãi 01 tháng) đến trả cho bị cáo thì bị Công an phát hiện, lập biên bản. Bị cáo đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan Công an số tiền 4.500.000đ và 01 điện thoại di động Iphone 7 màu đen lắp sim số 0977.768.788. Thi hành Lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở của bị cáo S tại khu 8, xã X, huyện TT, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT tạm giữ: Tại xe ô tô Vios màu đen BKS 19A-116.83 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 230 lắp sim số 0977.684.164; 01 mẫu giấy biên nhận tiền khổ A4 mặt trước gạch chéo, mặt sau có ghi nhiều chữ và số, có chữ ký xác nhận của Đỗ Đức S; 01 ví giả da màu nâu đã cũ bên trong có số tiền 3.900.000đ; 01 ví giả da màu nâu hình chữ nhật bên trong có số tiền 21.800.000đ; Tạm giữ tại két sắt kê tại cửa hàng tạp hóa nhà S 01 giấy biên nhận tiền của Đỗ Văn Tha, ở khu 4, xã Thượng Nông, TN, tỉnh P và số tiền 707.000.000đ; Tạm giữ tại mặt bàn uống nước kê tại phòng khách nhà S 01 điện thoại di động nhãn hiệu SamSung J7, màu vàng lắp sim số 0338.206.010 và sim số 0969435807; 01 giấy biên nhận vay tiền, người vay là Lỗ Thị Mùi, ở khu 7, xã X, huyện TT; 01 giấy biên nhận tiền ngày 10/01/2018, người vay là Vũ Minh T, ở Y, Ba Vì, Hà Nội; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 7/10/2017, người vay là Nguyễn Văn Kiên, ở khu 1, xã X, huyện TT; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 23/4/2017, người vay là Đào Văn Chung, ở khu 2, xã Thượng Nông, huyện TN; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 4/6/2018, người vay là Nguyễn Thị Hương, ở khu 5, xã X, huyện TT; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 29/6/2017, người vay là Nguyễn Ngọc Hà, ở khu 1, xã Thượng Nông, huyện TN; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 10/6/2017, người vay là Hoàng Văn Lâm, ở xã Thượng Nông, huyện TN; 01 giấy vay tiền ngày 01/10/2019 người vay là Nguyễn Thị Khánh Ly ở Thắng Quân, Yên Sơn, Tuyên Quang; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 24/02/2017, người vay là Đỗ Văn Thắng, ở khu 7, xã X, huyện TT; 01 giấy biên nhận vay tiền ngày 01/10/2019, người vay là Nguyễn Văn Mạnh, ở khu 6, xã X, huyện TT; 01 CMND mang tên Đặng Văn Lượng, ở khu 6, xã X, huyện TT; 01 CMND mang tên Hà Đình Nhật, ở khu 4, xã X, huyện TT; 01 CMND mang tên Phan Thị H, ở khu 5, xã Hồng Đà, huyện TN.

Nội dung vụ việc được làm rõ như sau: Do thấy việc cho những người có nhu cầu vay tiền để thu lãi theo thỏa thuận mang lại thu nhập cao nên bị cáo S đã đứng ra cho nhiều người vay tiền với lãi suất cao nhằm hưởng lợi. Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến tháng 12 năm 2019, S đã cho 6 người có nhu cầu vay tiền với mức lãi suất theo thỏa thuận từ 4.000đ đến 5.000đ/1.000.000đ/1 ngày (Tương đương từ 146% đến 182.5%/1 năm), cụ thể như sau:

1. Ngày 10/01/2018, do cần tiền chi tiêu cá nhân, anh Vũ Minh T – Sinh năm 1971, ở xóm Đồi Cao, xã Y, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội đã đến nhà bị cáo S và vay của S số tiền 30.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày (tương ứng mức lãi suất 182.5%/1 năm). Khi cho anh T vay tiền, bị cáo đã đưa cho anh T 01 mẫu giấy biên nhận vay tiền do bị cáo in sẵn để anh T viết thông tin cá nhân cùng số tiền vay vào đó và ký tên xác nhận vào mục người vay tiền rồi đưa cho bị cáo giữ. Bị cáo và anh T thống nhất với nhau là trả lãi theo kỳ (1 kỳ là 15 ngày), Tân sẽ trả tiền lãi

cho bị cáo vào ngày đầu kỳ tiếp theo tính từ thời điểm cho vay rồi bị cáo trừ luôn tiền lãi kỳ vay đầu tiên là 2.250.000đ nên số tiền thực tế anh T nhận được ngày 10/01/2018 là 27.750.000đ. Anh T đã trả cho bị cáo tiền lãi của 8 kỳ tiếp theo (đến tháng 6/2018) với tổng số tiền là 18.000.000đ, sau đó, do làm ăn thua lỗ nên anh T không thể tiếp tục trả lãi cho bị cáo nữa. Đến sáng ngày 06/01/2020, anh T gọi điện cho bị cáo thỏa thuận sẽ trả thêm cho bị cáo số tiền lãi của 2 kỳ (1 tháng) nữa là 4.500.000đ, còn tiền nợ gốc đến tháng 2/2020 thì anh T sẽ trả đủ. Do có việc bận nên anh T đã nhờ bạn là anh Chu Hồng Q đem số tiền 4.500.000đ đến nhà bị cáo trả hộ, khi anh Q đang trả tiền cho bị cáo thì bị Công an huyện TT phát hiện và lập biên bản. Như vậy, tổng số tiền lãi bị cáo thu của anh T là 24.750.000đ. Trong đó: Số tiền lãi thu từ mức lãi suất đến 20% (theo quy định tại Bộ luật Dân sự) là 2.712.000đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất từ trên 20% đến 100% là 10.850.000đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất vượt quá 100% là 11.188.000đ. Số tiền gốc vay thì anh T chưa trả tiền gốc cho bị cáo.

2. Ngày 30/11/2018, bị cáo cho chị Phan Thị H - Sinh năm 1978, ở khu 15, xã Z, huyện TN, tỉnh P vay số tiền 15.000.000đ với nhau lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày (tương ứng mức lãi suất 182,5%/1 năm). Khi vay tiền của bị cáo, chị H có viết 01 "Giấy biên nhận vay tiền" đưa cho bị cáo giữ cùng CMND của chị H. Giấy biên nhận vay tiền của chị H sau đó bị cáo đã đốt bỏ và ghi thông tin theo dõi vào một tờ giấy A4 với nội dung "Huệ 15 - 30", thể hiện số tiền vay và ngày chị H vay tiền của bị cáo. Từ ngày 30/11/2018 đến ngày 30/12/2019 (390 ngày), chị H đã trả cho bị cáo tổng số tiền lãi là 29.250.000đ. Trong đó: Số tiền lãi thu từ mức lãi suất đến 20% (theo quy định tại Bộ luật Dân sự) là 3.205.000đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất trên 20% đến 100% là 12.822.000đ; Số tiền thu từ mức lãi suất vượt quá 100% là 13.223.000đ. Về số tiền gốc thì chị H chưa trả cho bị cáo.

3. Ngày 05/9/2019, bị cáo cho anh Nguyễn Văn Q – Sinh năm 1975, ở khu 8, xã X, huyện TT, tỉnh P 10.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/01 triệu/01 ngày (tương ứng mức lãi suất 182,5%/năm). Anh Q đã viết 01 "Giấy biên nhận vay tiền" rồi đưa cho bị cáo giữ, sau đó bị cáo đã đốt bỏ giấy biên nhận vay tiền của Anh Q và ghi thông tin theo dõi vào một tờ giấy A4 với nội dung "Quyết nát 10 - 5", thể hiện số tiền vay và ngày Anh Q vay tiền của bị cáo. Từ ngày 5/9/2019 đến ngày 5/2/2020 (150 ngày), Anh Q đã trả cho bị cáo tổng số tiền lãi là 7.500.000đ. Trong đó: Số tiền lãi thu từ mức lãi suất đến 20% (theo quy định của Bộ luật Dân sự) là 821.900đ; Số tiền thu từ mức lãi suất trên 20% đến 100% là 3.288.100đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất vượt quá 100% là 3.390.00đ. Anh Q vẫn chưa trả số tiền gốc cho bị cáo.

4. Ngày 30/07/2019, bị cáo cho chị Thiều Thị Thu T1 – Sinh năm 1982, ở khu 5, xã X, huyện TT vay số tiền 50.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương ứng mức lãi suất 182,5%/1 năm). Bị cáo đã đưa cho chị T1 01 mẫu giấy biên nhận vay tiền in sẵn để chị T1 viết thông tin cá nhân cùng số tiền vay vào đó và ký tên xác nhận vào mục người vay tiền rồi đưa cho bị cáo giữ. Giấy biên nhận vay tiền của chị T1 sau đó bị cáo đã đốt bỏ và ghi thông tin theo dõi vào một tờ giấy A4 với nội dung "Trang Thục 50 - 30", thể hiện số tiền vay và ngày chị T1 vay tiền của bị cáo. Từ ngày 30/7/2019 đến ngày 28/12/2019 (148 ngày), chị T1 đã trả cho bị cáo tổng số tiền lãi là 37.000.000đ bằng hình thức trả trực tiếp và qua tài khoản của bị cáo tại ngân hàng Agribank với số tài khoản là 2717205152328, trong đó: Số tiền lãi thu từ mức lãi đến 20% (theo quy định tại Bộ luật Dân sự) là 4.055.000đ; Số tiền lãi thu từ

mức lãi suất trên 20% đến 100% là 16.219.000đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất vượt quá 100% là 16.726.000đ. Đối với số tiền gốc vay thì chị T1 vẫn chưa trả cho bị cáo.

5. Ngày 08/11/2019, bị cáo cho anh Lý Văn T2 – Sinh năm 1983, ở khu 11, xã Z, huyện TN, tỉnh P vay số tiền 12.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 4.000đ/1 triệu/1 ngày (tương đương mức lãi suất 146%/1 năm). Anh T2 viết 01 "Giấy biên nhận vay tiền" rồi đưa cho bị cáo giữ. Sau đó, bị cáo đã đốt bỏ giấy biên nhận vay tiền của Thao và ghi thông tin theo dõi vào một tờ giấy A4 với nội dung "Thao 12 - 8", thể hiện số tiền vay và ngày anh T2 vay tiền của Sang. Từ ngày 8/11/2019 đến ngày 8/12/2019 (30 ngày), anh T2 đã trả cho bị cáo tổng số tiền lãi là 1.440.000đ. Trong đó: Số tiền lãi thu từ mức lãi suất đến 20% (theo quy định tại Bộ luật Dân sự) là 197.300đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất trên 20% đến 100% là 789.000đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất vượt quá 100% là 453.700đ. Số tiền gốc vay thì anh T2 chưa trả cho bị cáo.

6. Ngày 22/12/2019, bị cáo cho chị Đặng Thị H1 – Sinh năm 1977, ở khu 11, xã Z, huyện TN, tỉnh P vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất 5.000đ/1 triệu/1 ngày (tương đương mức lãi suất 182.5%/1 năm). Khi cho chị H1 vay tiền thì bị cáo và chị H1 chỉ thỏa thuận bằng miệng với nhau chứ chị H1 không phải viết giấy tờ gì. Sau đó bị cáo đã ghi thông tin theo dõi khoản nợ của chị H1 vào một tờ giấy A4 với nội dung "Hoa Hưng 5 - 22", thể hiện số tiền vay và ngày chị H1 vay tiền của bị cáo. Từ ngày 22/12/2019 đến ngày 20/01/2020 (28 ngày), chị H1 đã trả cho bị cáo tổng số tiền lãi là 700.000đ. Trong đó: Số tiền lãi thu từ mức lãi suất đến 20% (theo quy định của Bộ luật Dân sự) là 76.700đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất trên 20% đến 100% là 306.800đ; Số tiền lãi thu từ mức lãi suất vượt quá 100% là 316.500đ. Chị H1 đã trả đủ tiền gốc cho bị cáo.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo dùng vào việc cho vay là 122.000.000đồng, sau đó thu lãi vượt quá 5 lần mức lãi suất quy định tại Bộ luật dân sự cụ thể: Thu tổng số 100.640.000đồng tiền lãi, trong đó có 45.297.200 đồng thu được từ lãi suất vượt quá mức lãi suất 100%/năm; Quá 20% đến dưới 100% là 44.274.900đồng; Lãi trong hạn là: 11.067.900đồng. Hành vi trên của Đỗ Đức S đã vi phạm về lãi suất thỏa thuận quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài việc cho những người trên vay tiền với lãi suất cao, ngày 10/6/2017, Đỗ Đức S còn cho anh Hoàng Văn Lâm – sinh năm 1984, ở khu 10 xã Z, huyện TN vay số tiền 5.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/ 1 ngày (tương đương mức lãi suất 182.5%/1 năm). Từ ngày 10/6/2017 đến ngày 10/12/2017, anh Lâm đã trả cho S tổng số tiền lãi là 4.500.000đ. Đến tháng 01/2018, anh Lâm đã trả đủ số tiền gốc cho Sang.

Ngoài ra, Đỗ Đức S còn cho anh Trần Quang Minh – sinh năm 1956, ở khu 3, xã X, huyện TT vay số tiền 20.000.000đ triệu đồng vào ngày 8/10/2019 với lãi suất 24%/1 năm; và cho 23 người khác vay tiền không thu lãi (Lãi 0%). Cụ thể: Đỗ Đức S cho chị Lỗ Thị Mùi – Sinh năm 1980 ở khu 7, xã X, huyện TT vay số tiền 200.000.000đ vào tháng 7/2018; Anh Đỗ Văn Tha – Sinh năm 1968, ở khu 9, xã Z, huyện TT vay số tiền 20.000.000đ; anh Nguyễn Văn Mạnh – Sinh năm 1972, ở khu 6, xã X, huyện TT vay số tiền 18.000.000đ; anh Nguyễn Hồng Chuyên – Sinh năm 1975, ở khu 7, xã X, huyện TT vay số tiền 35.000.000đ vào cuối năm 2018; anh Đào Văn Chung sinh năm 1971, ở khu 2, xã Thượng Nông, huyện TN vay số tiền 11.000.000đ vào 23/4/2017; chị Đào Thị Thúy – Sinh năm 1971, ở khu 8, xã X, huyện TT vay số tiền 10.000.000đ vào 26/11/2019; anh Nguyễn Minh Tiến – Sinh năm 1975, ở khu 10, xã Z, huyện TN vay số tiền 5.000.000đ vào khoảng tháng 6/2018; anh Nguyễn Vinh

Quang – Sinh năm 1974, ở khu 6, xã Z, huyện TN vay số tiền 4.000.000đ vào 2/2018; anh Cù Văn Tân – Sinh năm 1988, ở khu 10, xã Z, huyện TN vay số tiền 5.000.000đ vào 25/11/2019; anh Vũ Mạnh Thắng- Sinh năm 1982, ở khu 11, xã Z, huyện TN vay số tiền 5.000.000đ vào 4/11/2019; anh Nguyễn Quốc Cường – 1972, ở khu 8, xã X, huyện TT vay số tiền 20.000.000đ vào tháng 10/2019 và vay 10.000.000đ triệu đồng vào ngày 24/11/2019; anh Đỗ Văn Thắng- Sinh năm 1978, ở khu 7, xã X, huyện TT vay số tiền 15.000.000đ vào 24/2/2017; anh Nguyễn Quang Tuấn – Sinh năm 1974, ở khu 7, xã X, huyện TT vay số tiền 10.000.000đ vào tháng 10/2019; anh Phí Đình Chí – Sinh năm 1979, ở khu 7, xã Z, huyện TN vay số tiền 30.000.000đ vào ngày 30/9/2019; anh Nguyễn Văn Kiên – Sinh năm 1986, ở khu 1, xã X, huyện TT vay số tiền 220.000.000đ vào ngày 7/10/2017; anh Nguyễn Văn Bảy – Sinh năm 1985, ở khu 8, xã X, huyện TT vay số tiền 10.000.000đ vào ngày 9/12/2019; chị Nguyễn Thị Khánh Ly – Sinh năm 1984, ở Số 42 Chi Lăng, Phường Đồng Tiến, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình vay số tiền 150.000.000đ vào ngày 01/10/2019; anh Nguyễn Quang Tuấn – Sinh năm 1974, ở khu 7, xã X, huyện TT vay số tiền 10.000.000đ vào tháng 10/2019; anh Nguyễn Tiến Dũng – Sinh năm 1983, ở Số nhà 214, Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội vay số tiền 60.000.000đ vào ngày 26/10/2019; anh Nguyễn Mạnh Cường – Sinh năm 1983, ở khu 7, X, TT vay số tiền 10.000.000đ vào đầu năm 2018; chị Lý Thị Thúy Lan – Sinh năm 1970, ở khu 7, thị trấn Hưng Hóa, huyện TN vay số tiền 40.000.000đ vào ngày 15/11/2019; chị Nguyễn Thị Hương – Sinh năm 1987, ở khu 5, xã X, huyện TT vay số tiền 50.000.000đ vào ngày 4/6/2018; ông Trần Công Sự - Sinh năm 1955, ở khu 11, xã Z, huyện TN vay số tiền 35.000.000đ vào tháng 02/2018;

Quá trình điều tra, Đỗ Đức S đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền 18.440.000đ, trong đó 13.440.000đ là tiền lãi S thu của những người vay tiền và 5.000.000đ là tiền gốc chị Đặng Thị H1 đã trả cho Sang. Anh Nguyễn Văn Q tự nguyện giao nộp số tiền 3.321.900đ, là tiền gốc Anh Q vay của Sang.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT đã trả lại cho bị cáo số tiền 650.000.000đ (là tiền do bị cáo vay của chị Nguyễn Thị Thanh Tâm – sinh năm 1982, ở khu 5 xã Đào xá, huyện TT và anh Đỗ Văn Học – sinh năm 1968, ở khu 8, xã X, huyện TT với mục đích để mua đất ở), 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung J7 kèm theo sim; 01 điện thoại di động Iphone 7 màu đen kèm sim và 02 ví giả da màu nâu; Trả lại cho chị Phan Thị H 01 CMND. Vật chứng còn lại của vụ án gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 230, bên trong lắp sim số 0977.684.164 và số tiền 108.961.900đồng.

Tại Bản cáo trạng số 31/CT-VKSTT ngày 29/5/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện TT, truy tố bị cáo S về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TT vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ Khoản 1 Điều 201; Điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Đức S từ 50.000.000đồng đến 60.000.000đồng.

Ngoài ra Kiểm sát viên còn căn cứ vào các quy định của pháp luật đề nghị về xử lý vật chứng và giải quyết các vấn đề khác của vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa. Kiểm sát viên, bị cáo đề nghị xét xử vắng mặt họ. Xét thấy người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có lời khai thể hiện trong hồ sơ và việc vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định tại điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Về nội dung vụ án:

[1] Tại phiên tòa cũng như tại cơ quan điều tra bị cáo S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản cáo trạng đã nêu, thừa nhận nội dung Bản cáo trạng truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, không oan sai; Lời khai nhận của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa đều thống nhất với nhau, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy có đủ cơ sở để khẳng định: Trong khoảng thời gian từ giữa năm 2018 đến tháng 12/2019, bị cáo Đỗ Đức S đã có hành vi cho 06 cá nhân gồm: Anh Vũ Minh T, chị Thiều Thị Thu T1, chị Phan Thị H, chị Đặng Thị H1, anh Nguyễn Văn Q và anh Lý Văn T2 vay tổng số tiền 122.000.000đ (Một trăm hai mươi hai triệu đồng) với mức lãi suất từ 4.000đ/1 triệu/1 ngày đến 5.000đ/1 triệu/1 ngày, tương đương mức lãi suất 146% đến 182.5%/1 năm. Lãi suất mà bị cáo cho vay đã vượt quá 7,3 đến 9,1 lần mức lãi suất cao nhất quy định tại Bộ luật dân sự (20%/1 năm). Tổng số tiền bị cáo S thu được từ lãi suất cho 06 người nêu trên vay, trên 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự là 45.297.200đ (Bốn mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng). hành vi của bị cáo S đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại Khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.”.

Xét tính chất vụ án: Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước mà cụ thể là trật tự quản lý trong lĩnh vực tiền tệ là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ mà còn mang tính chất bóc lột, làm cho người vay lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Hành vi của bị cáo làm ảnh hưởng đến việc duy trì trật tự trị an trên địa bàn. Tính chất của vụ án là ít nghiêm trọng, tuy nhiên việc truy tố xét xử bị cáo là cần thiết thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Bị cáo không có tiền án, tiền sự và không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Khoản 1 Điều 52 BLHS. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải nên được áp dụng các tình tiết

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm i, s Khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú ổn định, động cơ phạm tội của bị cáo là vụ lợi nên áp dụng hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ điều kiện để cải tạo giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[2] Đối với hành vi của bị cáo cho anh Hoàng Văn Lâm vay 5.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 5.000đ/1 triệu/1 ngày (tương đương 182.5%/1 năm) trong khoảng thời gian từ ngày 10/6/2017 đến ngày 10/12/2017, thu lợi tổng số tiền lãi là 4.500.000đ. Do thời điểm bị cáo cho Lâm vay tiền là trước ngày 01/01/2018, khi Bộ luật hình sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Áp dụng nguyên tắc có lợi cho người phạm tội, đối chiếu quy định tại Điều 163 Bộ luật hình sự năm 1999 thì hành vi của bị cáo cho anh Hoàng Văn Lâm vay tiền không phải là hành vi cho vay nặng lãi, nên Cơ quan điều tra không xử lý đối với khoản tiền vay này, xét thấy phù hợp.

Đối với hành vi của bị cáo cho 23 người vay tiền gồm: Chị Lỗ Thị Mùi, anh Đỗ Văn Tha, anh Nguyễn Văn Mạnh, anh Nguyễn Hồng Chuyên, anh Đào Văn Chung, chị Đào Thị Thúy, anh Nguyễn Minh Tiến, anh Nguyễn Vinh Quang, anh Cù Văn Tân, anh Vũ Mạnh Thắng, anh Nguyễn Quốc Cường, anh Đỗ Văn Thắng, anh Nguyễn Quang Tuấn, anh Phí Đình Chí, anh Nguyễn Văn Kiên, anh Nguyễn Văn Bảy, chị Nguyễn Thị Khánh Ly, anh Nguyễn Quang Tuấn, anh Nguyễn Tiến Dũng, anh Nguyễn Mạnh Cường, chị Lý Thị Thúy Lan, chị Nguyễn Thị Hương, ông Trần Công Sự vay tiền với mức lãi suất 0%. Đây là giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật, đối với việc cho anh Trần Quang Minh vay tiền mức lãi suất 2%/1 tháng (tương đương 24%/1 năm) chưa đến mức xử lý về hình sự, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT không đề cập xử lý là phù hợp.

[3] Về hình phạt bổ sung: Do áp dụng hình phạt chính đối với bị cáo là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện TT đã trả lại cho chủ sở hữu những tài sản, đồ vật không liên quan đến tội phạm gồm: Trả cho bị cáo số tiền 650.000.000đồng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung J7 kèm sim số, 01 điện thoại di động Iphone 7 màu đen kèm theo sim và 02 ví giả da màu nâu; Trả lại cho chị Phan Thị H 01 CMND. Xét thấy phù hợp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Đối với khoản tiền bị cáo thu lợi của 06 người vượt quá mức quy định của BLDS (trên 20% đến 100%) với tổng số tiền là 44.274.900đ. (Bốn mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi tư nghìn chín trăm đồng). Mặc dù các bên có sự thỏa thuận nhưng việc thỏa thuận trái quy định của pháp luật dân sự. Do đó bị cáo phải có trách nhiệm trả cho 06 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm: Anh Vũ Minh T 10.850.000đ; Chị Phan Thị H: 12.822.000đ; Anh Nguyễn Văn Q: 3.288.100đ; Chị Thiều Thị Thu T1: 16.219.000đ; Anh Lý Văn T2: 789.000đ; Chị Đặng Thị H1: 306.800đồng, khi những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu đối với bị cáo.

Đối với những người liên quan chưa trả tiền gốc cho bị cáo, phải có trách nhiệm trả lại cho bị cáo gồm: Anh Vũ Minh T: 30.000.000đ; chị Phan Thị H 15.000.000đ; Anh Nguyễn Văn Q 6.678.100đ; chị Thiều Thị Thu T1 50.000.000đ và anh Lý Văn T2 12.000.000đ. Tổng là: 113.678.100đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn một trăm đồng);

Tuy nhiên đây là quan hệ pháp luật dân sự giữa bị cáo với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Tòa án xem xét giải quyết khi có yêu cầu của các bên.

[5] Về xử lý vật chứng:

Đối với số tiền gốc: 122.000.000đ (*Một trăm hai mươi hai triệu đồng*) bị cáo cho 06 người vay lãi nặng, là phương tiện phạm tội cần tịch thu, sung ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền: 11.067.900đ (*Mười một triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm đồng*) là tiền lãi trong hạn (20%/năm) mà bị cáo thu được, là khoản phát sinh do tội phạm mà có và số tiền 45.297.200đ (*Bốn mươi lăm triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm đồng*) do bị cáo thu được của người liên quan từ lãi suất vượt quá 100%/năm. Cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

Do chị H1 đã trả cho bị cáo 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tiền gốc; Anh Nguyễn Văn Q đã tự nguyện giao nộp một phần số tiền gốc là 3.321.900đ (*Ba triệu ba trăm hai mươi một nghìn chín trăm đồng*), được tính vào số tiền gốc bị cáo đã nộp, cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo phải nộp để sung ngân sách nhà nước là: 178.365.100đ (*Một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn một trăm đồng*). (Trong đó: 122.000.000đ tiền gốc + 11.067.900đ tiền lãi trong hạn (đến 20%) + 45.297.200đ tiền lãi vượt quá 100%).

- Xác nhận bị cáo đã nộp: 108.961.900đ (*Một trăm linh tám triệu chín trăm sáu mươi một nghìn chín trăm đồng*);

- Cần truy thu của bị cáo số tiền 69.403.200đ (*Sáu mươi chín triệu bốn trăm linh ba nghìn hai trăm đồng*) để sung ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 230 của bị cáo, là phương tiện phạm tội, cần tịch thu sung ngân sách nhà nước; Đối với 01 sim số 0977.684.164 của bị cáo là phương tiện phạm tội, không có giá trị sử dụng, cần tịch thu tiêu hủy;

- Đối với 01 CMND mang tên Đặng Văn Lượng, ở khu 6, xã X, huyện TT; 01 CMND mang tên Hà Đình Nhật, ở khu 4, xã X, huyện TT, tỉnh P. Bị cáo khai do nhặt được. Cơ quan điều tra đã triệu tập nhiều lần và xác minh thể hiện anh Lượng, anh Nhật không có mặt ở địa phương. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Lượng và anh Nhật vắng mặt. Do đó cơ quan Điều tra lưu 02 chứng minh nhân dân trên tại kho vật chứng của Công an huyện TT, tỉnh P, khi nào làm rõ xử lý sau, xét thấy phù hợp nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Về quyền kháng cáo: Bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Các quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố là hợp pháp. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 201; Điểm i, s Khoản 1 Điều 51; Điểm a, khoản 1, khoản 3 Điều 35 của Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Đỗ Đức S phạm tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*".

Xử phạt: Bị cáo Đỗ Đức S 55.000.000đ (*Năm mươi lăm triệu đồng*) để sung ngân sách nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu, sung ngân sách nhà nước của bị cáo số tiền 108.961.900đ. (*Một trăm linh tám triệu chín trăm sáu mươi một nghìn chín trăm đồng*).

- Tịch thu của bị cáo: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 230 để sung ngân sách nhà nước;

- Tịch thu của bị cáo 01 sim số 0977.684.164 (Số ghi trên thẻ sim: 89840200010681596367) để tiêu hủy.

Vật chứng trên hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT, tỉnh P đang quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 22/6/2019.

- Truy thu của bị cáo số tiền 69.403.200đ (*Sáu mươi chín triệu bốn trăm linh ba nghìn hai trăm đồng*) để sung ngân sách nhà nước.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a Khoản 1, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo được quyền kháng cáo Bản án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh P xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người có QLNVLQ
- VKSND H.TT,
- VKSND tỉnh P;
- CA huyện TT;
- CQ THAHS;
- UBND xã X (TB);
- Chi cục THADS huyện;
- Sở Tư pháp tỉnh P;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng